Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN ANH TÂM
Ngày ký: 14.08.2014 08:30

Audit - Corporate Finance

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú
Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: +84 (4) 62 782 904
Fax: +84 (4) 62 782 905
www.anphugroup.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Vương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/04/2014)
- Ông Trần Đăng Kiên	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/04/2014)
- Ông Nguyễn Văn Thịnh	Uỷ viên - Giám đốc Công ty
- Ông Nguyễn Đức Thanh	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT - Kế toán trưởng
- Ông Nguyễn Sơn Thủy	Uỷ viên HĐQT (Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/04/2014)
- Ông Đoàn Ngọc Tuấn	Ủy viên HĐQT (Từ ngày 25/04/2014)
- Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0100100199 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN H. TIÊN DU - T. BẮC NINH

Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Audit - Corporate Finance

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú
Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: +84 (4) 62 782 904
Fax: +84 (4) 62 782 905
www.anphugroup.com.vn

*Số: **161**/2014/AP-BCKT*

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 28 kèm theo (sau đây gọi tắt là Báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN PHÚ

Nguyễn Đức Dưỡng
Phó Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT 0387-2013-148-1

Nguyễn Thương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT 0308-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**496.330.389.310**	**527.137.603.559**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**4.308.642.191**	**6.054.076.295**
1.	Tiền	111		4.308.642.191	6.054.076.295
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**212.552.044.407**	**254.253.171.939**
1.	Phải thu của khách hàng	131	5	114.530.513.810	170.620.263.099
2.	Trả trước cho người bán	132		2.580.191.452	1.188.193.157
5.	Các khoản phải thu khác	135	6	96.141.170.193	83.144.546.731
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(699.831.048)	(699.831.048)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**7**	**266.746.617.072**	**250.470.840.493**
1.	Hàng tồn kho	141		266.746.617.072	250.470.840.493
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**12.723.085.640**	**16.359.514.832**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.074.781.610	426.099.143
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.555.498.096	8.841.295.468
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		85.849.513	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		4.006.956.421	7.092.120.221
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**173.842.773.025**	**178.122.360.921**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**146.952.836.073**	**146.496.274.380**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	136.539.186.654	143.554.449.525
	- *Nguyên giá*	*222*		*220.093.757.881*	*217.385.935.615*
	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(83.554.571.227)*	*(73.831.486.090)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227		67.452.563	88.852.864
	- *Nguyên giá*	*228*		*412.666.000*	*412.666.000*
	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(345.213.437)*	*(323.813.136)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		10.346.196.856	2.852.971.991
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**8**	**6.828.631.471**	**10.598.631.471**
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	4.350.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		7.750.000.000	7.750.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(921.368.529)	(1.501.368.529)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**20.061.305.481**	**21.027.455.070**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.061.305.481	21.027.455.070
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**670.173.162.335**	**705.259.964.480**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**522.665.884.165**	**548.976.238.687**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**472.073.763.999**	**501.021.521.682**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	11	322.689.454.678	371.625.977.021
2.	Phải trả cho người bán	312	12	24.499.152.959	18.278.174.262
3.	Người mua trả tiền trước	313		420.553.035	1.634.212.061
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	94.922.794.611	87.824.404.271
5.	Phải trả người lao động	315		5.345.862.966	3.740.009.955
6.	Chi phí phải trả	316	15	11.422.038.571	9.755.686.027
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	10.448.206.353	5.747.799.891
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.325.700.826	2.415.258.194
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**50.592.120.166**	**47.954.717.005**
4.	Vay và nợ dài hạn	334	16	50.592.120.166	47.954.717.005
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**147.507.278.170**	**156.283.725.793**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**147.507.278.170**	**156.283.725.793**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	94.859.530.000	94.859.530.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	17	16.351.574.000	16.351.574.000
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	17	25.413.040.128	24.059.973.128
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	17	4.937.431.000	4.260.898.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	17	3.547.402.636	2.870.869.636
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	2.398.300.406	13.880.881.029
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**670.173.162.335**	**705.259.964.480**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Khoản mục	30/06/2014	01/01/2014
2.	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	597.387.081.514	409.843.686.490
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	609.021.714	609.021.714
	USD	1.548,63	947,68
	EUR	0,12	0,12

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Bích Hiền	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Văn Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**18**	**300.192.317.243**	**214.923.050.810**
2.	Các khoản giảm trừ	02	18	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**18**	**300.192.317.243**	**214.923.050.810**
4.	Giá vốn hàng bán	11	19	248.830.710.587	183.734.327.296
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**51.361.606.656**	**31.188.723.514**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	564.630.068	537.366.987
7.	Chi phí tài chính	22	21	16.891.654.575	16.219.302.482
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.325.280.761*	*15.050.351.640*
8.	Chi phí bán hàng	24	22	10.542.978.713	8.308.646.949
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	22.465.918.912	14.739.751.771
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.025.684.524**	**(7.541.610.701)**
11.	Thu nhập khác	31		78.500.001	182.678.637
12.	Chi phí khác	32		6.699.424	69.676.955
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**71.800.577**	**113.001.682**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**2.097.485.101**	**(7.428.609.019)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	461.446.724	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**1.636.038.377**	**(7.428.609.019)**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**26**	**172**	**(956)**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**		**223**	**(510)**

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Bích Hiền	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Văn Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**2.097.485.101**	**(7.428.609.019)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	9.905.394.528	8.913.862.140
Các khoản dự phòng	03	-	(33.863.892)
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	396.592.454	571.859.275
Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(136.203.788)	(41.868.433)
Chi phí lãi vay	06	16.325.280.761	15.050.351.640
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**28.588.549.056**	**17.031.731.711**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	50.143.943.719	(20.017.299.567)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(16.275.776.579)	(76.243.228.210)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	18.274.060.210	20.491.785.390
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(3.682.532.878)	(2.401.248.559)
Tiền lãi vay đã trả	13	(14.597.304.049)	(12.682.414.888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.075.235.115)	(2.945.380.467)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	73.300.000	18.858.635
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.089.390.368)	(95.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**57.359.613.996**	**(76.843.095.955)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(13.347.935.500)	(6.872.290.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	68.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.770.145.000	-
7. Thu lãi tiền cho vay	27	30.193.988	41.868.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(9.479.596.512)**	**(6.830.422.533)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	295.866.535.878	252.349.620.294
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(342.615.776.933)	(169.342.419.610)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.876.815.300)	(2.828.632.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(49.626.056.355)**	**80.178.568.234**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(1.746.038.871)**	**(3.494.950.254)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.054.076.295**	**7.134.368.932**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	604.767	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.308.642.191**	**3.639.418.678**

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Bích Hiền	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Văn Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 số 0100100199 ngày 23 tháng 08 năm 2013.

Vốn điều lệ là 94.859.530.000 đồng tương ứng với 9.485.953 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, Công ty chưa thực hiện đăng ký bổ sung vốn trên đăng ký doanh nghiệp. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 5.288.389 cổ phiếu tương ứng với 52.288.389.000 đồng, chiếm 55,75 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 591.250 cổ phiếu tương ứng với 5.912.500.000 đồng, chiếm 6,23 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 557.466 cổ phiếu tương ứng với 5.574.660.000 đồng chiếm 5,88 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá nắm giữ 526.101 cổ phiếu tương ứng với 5.261.010.000 đồng chiếm 5,55 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 396.468 cổ phiếu tương ứng với 3.964.680.000 đồng chiếm 4,18 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.126.279 cổ phần tương ứng với 21.262.790.000 đồng, chiếm 22,42% vốn điều lệ.

Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

- Văn phòng tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến Nguyên liệu thuốc lá tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 462 người, trong đó cán bộ quản lý là 37 người (Năm 2013 là 467 người và 37 cán bộ quản lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt, thu mua, sơ chế tách cọng và tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp;
- Kinh doanh thuốc lá bao, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành thuốc lá; Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, thủy, hải sản và hàng tiêu dùng;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh dịch vụ kho vận, kho ngoại quan;
- Kinh doanh các hoạt động dịch vụ: Ăn uống, nhà hàng, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịchvụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày báo cáo và các giao dịch nội bộ trong kỳ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 là Báo cáo tài chính bán niên 2014 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm chi phí gia công nguyên liệu thuốc lá (Được xác định theo chi phí thực tế phục vụ hoạt động gia công bao gồm chi phí nhân viên, chi phí chung và các khoản chi phí khác phục vụ việc gia công) và chi phí đầu tư vùng nguyên liệu thuốc lá vụ sau của các chi nhánh (Được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh tháng 11 và 12 hàng năm của các chi nhánh bao gồm các khoản chi phí tiền lương, chi phí khấu hao, chi phí điện, nước và các khoản chi phí khác).
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Các Chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo hình thức mua nguyên liệu xô với giá thị trường.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị bàn giao dựa trên quyết

toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ điều chỉnh nguyên giá theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 thay thế thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản khác	3 - 5

Tháng 8/2012, Công ty phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định đối với Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm theo giá trị tạm tính là 128.189.171.295 đồng (bao gồm Công trình phụ trợ là 17.117.667.256 đồng và giá trị máy móc thiết bị là 111.071.564.309 đồng). Giá trị máy móc thiết bị được Công ty trích khấu hao theo phương pháp sản lượng. Công ty đang thực hiện quyết toán dây truyền nói trên, theo đó nguyên giá tài sản và giá trị hao mòn lũy kế có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư Vốn.
Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất (giai đoạn trước khi đưa dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá vào hoạt động), lãi vay trả tiền thuê đất, phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Số tiền thuê 80.000 m^2 đất tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng kể từ ngày 23/09/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó, phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 4.354 đồng/m^2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49 năm 3 tháng là 22.989.950.287 đồng. Công ty đã thanh toán hết số tiền nói trên từ năm 2011 và phân bổ vào chi phí hàng năm theo thời gian sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá hai năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Từ năm 2012 Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu và rủi ro cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% (Năm 2013 là 25%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày của bảng cân đối kế toán 30/06/2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.138.122.944	2.014.043.532
Tiền gửi ngân hàng	3.170.519.247	4.040.032.763
Cộng	**4.308.642.191**	**6.054.076.295**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	36.813.202.639	80.018.385.965
Công ty TNHH Cường Lập	10.759.963.237	1.180.882.725
Công ty TNHH Long Hà	10.105.673.275	3.740.587.428
ALLIANCE ONE INTERNATIONAL, AG	8.203.080.600	-
Công ty TNHH Đoan Phong	5.941.806.100	5.432.886.604
Công ty TNHH XNK Trung Khánh	3.167.100.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	39.792.990.199
BULGARTABAC HOLDING AD	-	11.272.041.294
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	10.616.244.600
Các khách hàng khác	39.539.687.959	18.566.244.284
Cộng	**114.530.513.810**	**170.620.263.099**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu (*)	94.801.012.226	82.441.714.545
Phải thu khác	1.340.157.967	702.832.186
Cộng	**96.141.170.193**	**83.144.546.731**

(*) Công ty nhập khẩu nguyên liệu lá thuốc lá vàng sấy và thùng carton của EliteWay, Ltd (Hồng Kông) để tách cọng xuất khẩu cho ADBAC Ltd. Theo qui định hiện hành, Công ty tạm thời chưa phải nộp thuế GTGT và thuế nhập khẩu trong thời gian 275 ngày kể từ ngày mở tờ khai hải quan hàng nhập khẩu. Sau khi hoàn thành các thủ tục xuất khẩu lô hàng đã gia công cho khách hàng, Công ty sẽ làm thủ tục quyết toán với Cơ quan Hải quan để xác định nghĩa vụ thuế còn phải nộp. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ sớm hoàn thiện hồ sơ quyết toán với cơ quan Hải quan cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo qui định hiện hành. Chi tiết về nghĩa vụ thuế Nhập khẩu theo tờ khai Hải quan tới 30/06/2014 như sau:

	30/06/2014 VND
Thuế nhập khẩu từ Elite Way	
- Lô hàng 750.000 kg theo hợp đồng số 12/HDNT.2013 ngày 06/03/2013	21.538.006.859
- Lô hàng 1.500.000 kg theo hợp đồng số 53/HDNT.2013 ngày 05/08/2013	66.086.056.759
- Lô hàng 234.000 kg theo hợp đồng số 36/HDNT.2014 ngày 09/06/2014	6.869.562.162
- Thuế nhập khẩu lô thùng phục vụ xuất khẩu	307.386.446
Cộng	**94.801.012.226**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.820.657.996	70.273.627.142
Công cụ, dụng cụ	188.270.051	125.304.865
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.964.341.374	11.308.253.345
Thành phẩm	234.296.718.141	167.828.964.141
Hàng hóa	476.629.510	934.691.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**266.746.617.072**	**250.470.840.493**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2014		01/01/2014	
Tên đơn vị	**Số lượng cổ phiếu**	**Giá trị VND**	**Số lượng cổ phiếu**	**Giá trị VND**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa (*)	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh (**)	-	-	435.000	4.350.000.000
Cộng		**7.750.000.000**		**12.100.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt		(351.025.143)		(351.025.143)
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa		(570.343.386)		(570.343.386)
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh		-		(580.000.000)
Cộng		**(921.368.529)**		**(1.501.368.529)**
Giá trị thuần của các khoản đầu tư		**6.828.631.471**		**10.598.631.471**

(*) Theo Biên bản họp Đại hội cổ đông số 01/2013/BBHĐĐCĐ - VINAWA ngày 18/01/2013, Cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa, thời hạn chậm nhất đến ngày 31/03/2013. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa vẫn đang hoạt động. Theo Nghị quyết số 206/NQ-NSC ngày 21/05/2014 của Hội đồng quản trị Công ty (Phiên họp ngày 12/05/2014), Hội đồng quản trị đề nghị Ban điều hành tích cực làm việc với Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Thương mại Thuốc lá để thống nhất phương án thoái vốn và có văn bản gửi báo cáo Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam xem xét đồng thời trích lập dự phòng nhằm giảm thiểu rủi ro về đầu tư. Tại ngày 31/12/2013, Công ty đã trích lập dự phòng 570.343.386 đồng. Chưa có khoản dự phòng nào được trích bổ sung hoặc hoàn nhập tại ngày 30/06/2014 do Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của VINAWA

(**)Theo Nghị quyết số 206/NQ-NSC ngày 21/05/2014 của Hội đồng quản trị Công ty (Phiên họp ngày 12/05/2014), Hội đồng quản trị Công ty nhất trí phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Ngân Hạnh nhằm thu hồi vốn phục vụ sản xuất. Công ty đã bán toàn bộ số lượng cổ phiếu đang nắm giữ ra bên ngoài với giá bán 8.667 đồng/cổ phiếu và thu được 3.770.145.000 đồng. Chênh lệch lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư được bù đắp từ khoản dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập từ ngày 31/12/2013 chuyển sang là 580 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ QL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	**80.736.519.117**	**124.528.126.476**	**9.845.553.701**	**699.286.177**	**1.576.450.144**	**217.385.935.615**
Tăng trong kỳ	***163.683.213***	**2.705.048.143**	-	-	-	**2.868.731.356**
Mua sắm	163.683.213	162.635.500	-	-	-	326.318.713
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.542.412.643	-	-	-	2.542.412.643
Giảm trong kỳ	-	**95.454.545**	**65.454.545**	-	-	**160.909.090**
Thanh lý	-	95.454.545	65.454.545	-	-	160.909.090
Tại ngày 30/06/2014	**80.900.202.330**	**127.137.720.074**	**9.780.099.156**	**699.286.177**	**1.576.450.144**	**220.093.757.881**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	**43.284.178.354**	**22.177.568.828**	**6.714.016.800**	**660.598.086**	**995.124.022**	**73.831.486.090**
Tăng trong kỳ	**3.562.195.736**	**5.844.540.384**	**371.093.488**	**38.688.091**	**67.476.528**	**9.883.994.227**
Khấu hao (vào chi phí)	3.562.195.736	5.844.540.384	371.093.488	38.688.091	67.476.528	9.883.994.227
Giảm trong kỳ	-	**95.454.545**	**65.454.545**	-	-	**160.909.090**
Thanh lý	-	95.454.545	65.454.545	-	-	160.909.090
Tại ngày 30/06/2014	**46.846.374.090**	**27.926.654.667**	**7.019.655.743**	**699.286.177**	**1.062.600.550**	**83.554.571.227**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	**37.452.340.763**	**102.350.557.648**	**3.131.536.901**	**38.688.091**	**581.326.122**	**143.554.449.525**
Tại ngày 30/06/2014	**34.053.828.240**	**99.211.065.407**	**2.760.443.413**	-	**513.849.594**	**136.539.186.654**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.334.898.564 đồng.
- Giá trị tài sản đảm bảo: Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm với nguyên giá máy móc thiết bị tạm tính là 111.071.564.309 đồng) được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng vay 16/HĐTDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh. Hiện nay, Công ty đang thực hiện quyết toán dây truyền nói trên, theo đó nguyên giá tài sản có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	17.630.305.571	18.074.204.645
Giá trị CCDC chờ phân bổ	1.085.431.663	1.604.132.415
Chi phí sửa chữa lớn	881.569.754	937.204.380
Chi phí khác	463.998.493	411.913.630
Cộng	**20.061.305.481**	**21.027.455.070**

11. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đông Anh (1)	215.896.927.305	217.760.542.288
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bắc Ninh (2)	45.359.507.843	98.792.224.978
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (3)	21.000.000.000	-
Ngân hàng NN&PTNT - CN Lạng Sơn (4)	4.292.204.275	19.410.654.500
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (5)	20.867.615.255	-
Cá nhân	2.400.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đông Anh	7.753.200.000	7.674.940.000
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam(6)	5.120.000.000	25.987.615.255
Cộng	**322.689.454.678**	**371.625.977.021**

(1) Hợp đồng tín dụng số 36/2013-HĐTDHM/NHCT144-NSC ngày 09/09/2013. Hạn mức vay là 250 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 09/09/2013 đến 30/08/2014. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm đối với Đồng Việt Nam và 4,5%/năm đối với Đô La Mỹ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Hợp đồng vay tín chấp.

(2) Khoản vay bao gồm:

+ Hợp đồng tín dụng từng lần số 021/13/TL/BN ngày 06/11/2013 với số tiền vay 60 tỷ đồng hoặc USD tương đương theo tỷ giá ngày giải ngân. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng USD cố định là 4,5%/năm. Lãi suất đối với khoản vay bằng VND cố định là 9%/năm. Hợp đồng vay có đảm bảo một phần bằng tài sản. Giá trị tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm tối thiểu bằng 50% tổng dư nợ vay ngắn hạn. Hợp đồng thế chấp tài sản số 252/HĐTC/BN ngày 31/07/2012. Mục đích sử dụng vốn ngắn hạn đối với các nhu cầu vốn trong nước phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Hợp đồng tín dụng số 083/13/HM/BN ngày 25/09/2013 với hạn mức 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng vay được đảm bảo một phần bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 252/HĐTC/BN. Lãi suất cho vay áp dụng theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ. Thời gian cho vay tối đa là 6 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(3) Hợp đồng tín dụng số 2305/2013/HĐTDHM ngày 9/3/2013 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức vay 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, mỗi khế ước không quá 6 tháng. Thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ ngày 26/03/2013. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất kinh doanh.

(4) Hợp đồng tín dụng số 8400-LAV-201400513 ngày 24/6/2014với hạn mức 70 tỷ đồng cho mục đích kinh doanh thuốc lá lá, thuốc lá bao có hiệu lực 12 tháng. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm vay. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm. Hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng vay vốn số 2412NS/HĐVV-12 ngày 24/12/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 20.867.615.255 đồng. Phụ lục số 01 của hợp đồng vay vốn ngày 12 tháng 3 năm 2014 gia hạn thời hạn vay từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2014. Lãi suất khoản vay/năm áp dụng từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014 được tính bằng "Lãi suất tối đa"+1,0%, trong đó "Lãi suất tối đa" là lãi suất của các tổ chức tín dụng có thể áp dụng với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng theo quy định của Ngân hàng nhà nước tại từng thời điểm; trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước không quy định cụ thể cho các kỳ hạn từ trên 06 tháng đến 12 tháng thì sử dụng lãi suất của kỳ hạn 06 tháng.

(6) Khoản vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/1/2012 với Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam với số tiền 12.800.000.000 đồng phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm" với thời hạn vay 3 năm và lãi suất 10%/năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
ELITE WAY (HK) LIMITED	13.781.057.400	4.817.500.800
Công ty TNHH Thương mại Thanh Hà	-	1.591.930.429
Công ty TNHH TM và XD Thành Đạt	-	1.335.868.800
Công ty TNHH Vận tải Thúy Tuấn	370.806.307	1.084.099.123
Nhà cung cấp khác	3.210.108.186	4.855.820.685
Phải trả tại chi nhánh	7.137.181.066	4.592.954.425
Cộng	**24.499.152.959**	**18.278.174.262**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	-	1.316.068.838
Thuế xuất nhập khẩu (*)	94.779.669.826	82.441.714.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.527.938.878
Các khoản thuế khác	143.124.785	538.682.010
Cộng	**94.922.794.611**	**87.824.404.271**

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Cổ tức phải trả	6.610.445.650	1.307.950
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu	2.491.366.206	2.796.297.116
Thừa kiểm kê chờ xử lý	-	1.829.890.859
Khác	1.346.394.497	1.120.303.966
Cộng	**10.448.206.353**	**5.747.799.891**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Lãi vay phải trả ngân hàng	429.822.936	602.744.630
Lãi vay phải trả TCT Thuốc lá Việt Nam	1.055.498.064	12.624.658
Lãi vay trái phiếu phải trả	8.826.528.889	7.968.503.889
Chi phí vận chuyển, bốc vác hàng hóa	1.110.188.682	1.171.812.850
Cộng	**11.422.038.571**	**9.755.686.027**

16. VAY DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (1)	27.231.620.166	30.794.217.005
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh (2)	6.200.000.000	-
Trái phiếu phát hành (3)	17.160.500.000	17.160.500.000
Cộng	**50.592.120.166**	**47.954.717.005**

(1): Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng số 16/HDDTDDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 cho mục đích đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Hạn mức vay là 46.000.000.000 VND hoặc USD tương đương. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay theo phương thức lãi suất thả nổi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của dự án được chi tiết trong hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai số 68/HĐTC-NHCTĐA ngày 07 tháng 12 năm 2011.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 005/14/ĐTDA/BN ngày 25/04/2014 với số tiền 15.121.741.460 đồng. Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng kho chứa nguyên liệu trên khu đất dự trữ phát triển của Công ty Cổ phần Ngân Sơn". Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng. Trả nợ làm nhiều lần trong vòng 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, lịch trả nợ chi tiết sẽ được bên vay và bên cho vay xác định cụ thể khi hết thời hạn rút vốn của Hợp đồng này. Lãi suất vay theo thông báo lãi suất và được điều chỉnh 3 tháng/lần phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Việt Nam từng thời kỳ. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

(3): Tháng 11/2011, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi thời hạn trong 3 năm, lãi suất 10%/năm, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu và được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 1:10, tổng giá trị phát hành là 57.500.000.000 đồng cho mục đích đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Kết quả phát hành đạt 74,6% tương đương với 42.888.700.000 đồng. Ngày 09/11/2012, Công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông đợt 1, tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu thêm 8.571.100.000 đồng. Ngày 09/11/2013, Công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông đợt 2, tăng vốn đầu tư 17.157.100.000 đồng, giá trị còn lại của trái phiếu sẽ được chuyển đổi trong đợt 3 vào tháng 11/2014.

Chi tiết kế hoạch trả nợ vay dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Trong vòng một năm	24.913.700.000	12.794.940.000
Trong năm thứ hai	11.512.410.000	24.835.440.000
Từ 3 đến 5 năm	21.919.210.166	23.119.277.005
Sau 5 năm	-	-
Vay dài hạn	**58.345.320.166**	**60.749.657.005**
Vay dài hạn đến hạn trả	(7.753.200.000)	(12.794.940.000)
Cộng	**50.592.120.166**	**47.954.717.005**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2014	**94.859.530.000**	**16.351.574.000**	**13.880.881.029**	**4.260.898.000**	**24.059.973.128**	**2.870.869.636**
Tăng trong kỳ	-	-	**1.636.038.377**	**676.533.000**	**1.353.067.000**	**676.533.000**
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	676.533.000	1.353.067.000	676.533.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.636.038.377	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	**13.118.619.000**	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	3.632.666.000	-	-	
Trả cổ tức	-	-	9.485.953.000	-	-	
Tại ngày 30/06/2014	**94.859.530.000**	**16.351.574.000**	**2.398.300.406**	**4.937.431.000**	**25.413.040.128**	**3.547.402.636**

Chi tiết vốn góp của các bên như sau:

	Vốn góp tại ngày 30/06/2014		Vốn góp tại ngày 01/01/2014	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	52.883.890.000	55,75	52.883.890.000	55,75
Các cổ đông khác	41.975.640.000	44,25	41.975.640.000	44,25
Cộng	**94.859.530.000**	**100**	**94.859.530.000**	**100**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết cổ phiếu:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.485.953	9.485.953
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**9.485.953**	**9.485.953**
- Cổ phiếu phổ thông	*9.485.953*	*9.485.953*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ hiếu đang lưu hành	**9.485.953**	**9.485.953**
- Cổ phiếu phổ thông	*9.485.953*	*9.485.953*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Chi tiết phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận năm 2013 được phân phối theo nghị quyết hội đồng quản trị công ty số 76/NQ-NSC ngày 18 tháng 3 năm 2014. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Chi trả cổ tức	9.485.953.000	7.770.243.000
Phân phối các quỹ	3.632.666.000	3.222.830.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	*676.533.000*	*564.566.000*
Trích quỹ khen thưởng	*270.613.000*	*225.826.000*
Trích quỹ phúc lợi	*405.920.000*	*338.740.000*
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	*250.000.000*	*400.000.000*
Trích quỹ đầu tư phát triển	*1.353.067.000*	*1.129.132.000*
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*676.533.000*	*564.566.000*
Cộng	**13.118.619.000**	**10.993.073.000**

18. DOANH THU

	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	269.666.251.375	184.799.537.781
Doanh thu bán hàng hóa khác	30.526.065.868	30.123.513.029
Cộng doanh thu	**300.192.317.243**	**214.923.050.810**
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**300.192.317.243**	**214.923.050.810**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	223.566.989.522	157.324.928.565
Giá vốn hàng hóa khác	25.263.721.065	26.409.398.731
Cộng	**248.830.710.587**	**183.734.327.296**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	30.193.988	41.868.433
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	376.126.785	49.052.367
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	120.444.495	-
Lãi vay thanh toán trước hạn	37.864.800	446.446.187
Cộng	**564.630.068**	**537.366.987**

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	16.325.280.761	15.050.351.640
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.481.865	630.955.459
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	517.036.949	571.859.275
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	(145.000)	(33.863.892)
Cộng	**16.891.654.575**	**16.219.302.482**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân công	76.628.620	86.455.842
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	468.197.792	317.810.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.845.467.885	7.823.095.409
Chi phí bằng tiền khác	152.684.416	81.285.632
Cộng	**10.542.978.713**	**8.308.646.949**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân công	11.200.388.451	3.871.493.882
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.320.865.696	1.038.611.001
Chi phí khấu hao	2.573.964.506	2.570.628.294
Chi phí thuế, phí và lệ phí	110.619.400	219.815.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.543.536.081	2.183.697.072
Chi phí tiếp khách hội nghị	1.364.383.133	1.536.364.082
Chi phí bằng tiền khác	3.352.161.645	3.319.141.505
Cộng	**22.465.918.912**	**14.739.751.771**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân công	28.754.765.890	18.901.100.564
Chi phí nguyên vật liệu	225.712.136.548	185.050.566.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.905.394.528	8.919.707.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.081.483.457	14.283.274.579
Chi phí bằng tiền khác	6.301.574.322	6.116.355.448
Cộng	**288.755.354.745**	**233.271.003.718**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.097.485.101	(7.428.609.019)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ (*)	-	-
Thu nhập chịu thuế	**2.097.485.101**	**(7.428.609.019)**
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	461.446.724	-
Thuế TNDN hiện hành	**461.446.724**	-

(*) Các khoản chi phí không được trừ sẽ được quyết toán trong kỳ báo cáo kết thúc niên độ kế toán.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.636.038.377	(7.428.609.019)
Số BQ gia quyền CP phổ thông để tính lãi cơ bản trên CP	9.485.953	7.770.243
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	172	(956)

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Trong vòng một năm (Năm 2014)	850.499.007	372.429.600
Từ năm hai đến năm thứ năm (2015 - 2018)	3.145.601.600	2.979.436.800
Sau năm thứ năm	19.308.412.400	19.155.494.400
Cộng	**23.304.513.007**	**22.507.360.800**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 80.000m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng, Công ty đã trả hết số tiền nói trên; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400 USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNƯĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

Tổng số tiền thuê 8.149 m2 tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thời hạn sử dụng 30 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023 theo Quyết định số 5502/QĐ-UB ngày 3/8/2005 của UBND thành phố Hà Nội quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, Công ty đã bán tài sản trên thửa đất này cho Công ty TNHH Cường Lập với giá bán 2.050.472.000 đồng. Trong đó, 928,1 m2 đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội thu hồi theo quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2013. Còn lại 7.220,9 m2 đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội thu hồi theo quyết định số 4070/QĐ-UBND ngày 31/07/2014. Kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm, Công ty vẫn đang tiếp tục trả tiền thuê đất sau đó thu lại từ Công ty TNHH Cường Lập.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, lịch thanh toán các khoản thuê đất và phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	443.899.074	443.899.074
Cộng	**443.899.074**	**443.899.074**

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ, ngắn hạn và dài hạn, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.308.642.191	6.054.076.295
Các khoản phải thu ngắn hạn	209.971.852.955	253.064.978.782
Các khoản đầu tư dài hạn khác	6.828.631.471	6.828.631.471
Ký quỹ, ký cược	421	421
Cộng	**221.109.127.038**	**265.947.686.969**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	322.689.454.678	371.625.977.021
Phải trả người bán	24.499.152.959	18.278.174.262
Chi phí phải trả	11.422.038.571	9.755.686.027
Phải trả ngắn hạn khác	10.232.862.972	5.617.487.041
Vay và nợ dài hạn	50.592.120.166	47.954.717.005
Cộng	**419.435.629.346**	**453.232.041.356**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất, Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tê, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối các kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đô la Mỹ (USD)	8.884.402.141	14.821.047.568	50.399.436.762	97.684.271.005
Euro (EUR)	3.367	3.367	-	3.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn

Công ty không chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh do Công ty không có các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa của người bán. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014			
Vay ngắn hạn	371.625.977.021	-	371.625.977.021
Phải trả người bán	18.278.174.262	-	18.278.174.262
Chi phí phải trả	9.755.686.027	-	9.755.686.027
Phải trả ngắn hạn khác	5.617.487.041	-	5.617.487.041
Vay dài hạn	-	47.954.717.005	47.954.717.005
Cộng	**405.277.324.351**	**47.954.717.005**	**453.232.041.356**
Tại 30/06/2014			
Vay ngắn hạn	322.689.454.678	-	322.689.454.678
Phải trả người bán	24.499.152.959	-	24.499.152.959
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	11.422.038.571	-	11.422.038.571
Chi phí phải trả	10.232.862.972	-	10.232.862.972
Vay dài hạn	-	50.592.120.166	50.592.120.166
Cộng	**368.843.509.180**	**50.592.120.166**	**419.435.629.346**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.054.076.295	-	6.054.076.295
Các khoản phải thu ngắn hạn	253.064.978.782	-	253.064.978.782
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	6.828.631.471	6.828.631.471
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	421	-	421
Cộng	**259.119.055.498**	**6.828.631.471**	**265.947.686.969**
Tại 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.308.642.191	-	4.308.642.191
Các khoản phải thu ngắn hạn	209.971.852.955	-	209.971.852.955
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	421	-	421
Các khoản đầu tư dài hạn	-	6.828.631.471	6.828.631.471
Cộng	**214.280.495.567**	**6.828.631.471**	**221.109.127.038**

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư phải thu, phải trả các Bên liên quan:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	36.813.202.639	80.018.385.965
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	-	39.792.990.199
Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An	-	10.616.244.600
Công ty TNHH MTV thuốc lá An Giang	-	1.452.595.200
Công ty TNHH thương mại và du lịch Đồng Tiến	851.999.900	565.863.900
Công ty Liên doanh BAT- Vinataba	-	413.952.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	-	107.214.149
Trung tâm đào tạo vinataba	166.860.400	5.406.600

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam	25.987.615.255	26.028.163.141
Công ty TNHH thương mại và du lịch Đồng Tiến	441.825.175	566.037.778
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	66.000.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	27.698.000	1.672.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết giao dịch với các Bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 Đến 30/06/2013 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	5.446.622.069	35.977.063.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài gòn	21.830.676.000	49.500.000.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	1.600.583.726	338.052.080
Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An	-	4.895.000.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	3.960.000.000	5.136.000.000
Công ty Liên doanh BAT- Vinataba	34.618.605.915	14.375.922.310
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	1.463.376.500	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.189.463.000	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Đồng Tháp	4.463.132.000	-
Mua hàng hóa		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	5.536.324.000	6.251.635.900
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	52.161.667	155.040.000
Công ty TNHH thương mại và du lịch Đồng Tiến	-	2.482.634.308
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh	-	4.985.250.750

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 277/NQ-NSC ngày 17/7/2014 của HĐQT Công ty liên quan đến công tác nhân sự, Ông Nguyễn Văn Thịnh - Giám đốc Công ty sẽ nghỉ hưu từ ngày 01/09/2014, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ chương bổ nhiệm Ông Nguyễn Anh Tuấn - Kế toán trưởng, thành viên HĐQT Công ty giữ chức vụ Giám đốc điều hành sau khi Ông Thịnh nghỉ hưu. Nghị quyết giao cho Ban điều hành chỉ đạo phòng tổ chức - nhân sự thực hiện quy trình theo quy định.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2013 chuyển sang, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Bích Hiền	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN